

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Số 11, tổ 8A, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Thịnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hiền	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Lương Hòa	Thành viên
Bà Quảng Thu Hằng	Thành viên
Bà Nông Thị Tuệ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Huy Vinh	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Huy Vinh

Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Số: 2408/2020/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần An Thịnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Thịnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/08/2020, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu khách hàng khó đòi, phải thu về cho vay quá hạn đến 31/12/2019 với số tiền ước tính khoảng 31,03 tỷ đồng. Nếu Công ty tiến hành trích lập thì tại ngày 31/12/2019 và 30/06/2020 chỉ tiêu "Dự phòng phải thu khó đòi" tăng thêm 31,03 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm số tiền tương ứng.

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo soát xét này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 30/06/2020 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn lần lượt là: 12,8 tỷ VND; 0,9 tỷ VND; 4,3 tỷ VND và các xác nhận số dư tại ngày 31/12/2019 của các khoản công nợ nêu trên với số tiền lần lượt khoảng 12,76 tỷ VND; 0,93 tỷ VND; 4,4 tỷ VND. Theo sổ sách của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Theo đó, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Hiện tại hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm sụt giảm đáng kể, lỗ 1.595.034.470 VND. Hoạt động kinh doanh chính chưa có hợp đồng mới, chỉ hoạt động dịch vụ kiểm định cầm chừng và vẫn thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư, tìm kiếm các lĩnh vực kinh doanh mới hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.800.599.392	113.866.387.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.732.237.325	3.639.979.047
1. Tiền	111	V.1	2.732.237.325	3.639.979.047
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.043.861.040	105.268.925.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.542.728.965	35.921.384.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	22.097.982.075	22.144.390.075
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	23.403.150.000	22.203.150.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.867.907.799	4.808.816.890
1. Hàng tồn kho	141		4.867.907.799	4.808.816.890
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.593.228	148.666.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.593.228	148.666.540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.878.196.510	114.067.233.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.718.036.837	95.666.869.973
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	95.718.036.837	95.666.869.973
II. Tài sản cố định	220		13.232.627.797	13.442.428.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.894.247.204	3.104.048.298
- Nguyên giá	222		30.392.562.511	30.392.562.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.498.315.307)	(27.288.514.213)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.338.380.593	10.338.380.593
- Nguyên giá	228		10.338.380.593	10.338.380.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.870.939.510	4.865.636.480
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.870.939.510	4.865.636.480
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.592.366	92.298.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	56.592.366	92.298.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		227.678.795.902	227.933.621.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.635.444.521	80.295.235.332
I. Nợ ngắn hạn	310		57.902.918.974	57.234.583.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.405.151.436	7.332.397.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.773.085.000	2.773.085.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.089.159.691	6.089.159.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	15.667.954.272	14.076.495.892
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.278.454	12.155.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	26.951.290.121	26.951.290.121
II. Nợ dài hạn	330		23.732.525.547	23.060.651.584
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b	9.743.246.905	9.071.372.942
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	13.989.278.642	13.989.278.642
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.043.351.381	147.638.385.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	146.043.351.381	147.638.385.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.840.000.000	138.840.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.203.351.381	8.798.385.851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.798.385.851	12.891.341.190
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.595.034.470)	(4.092.955.339)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		227.678.795.902	227.933.621.183



Ngô Huy Vinh
Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45.272.728	71.205.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	45.272.728	71.205.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51.844.532	100.629.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6.571.804)	(29.423.910)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.200.012.719	1.200.045.003
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.263.333.366	1.932.508.727
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.263.332.343</i>	<i>1.932.508.727</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	518.692.019	859.953.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.588.584.470)	(1.621.840.696)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	6.450.000	120.504.263
13. Lợi nhuận khác	40		(6.450.000)	(120.504.263)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.595.034.470)	(1.742.344.959)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.595.034.470)	(1.742.344.959)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(115)	(125)



Ngô Huy Vinh
Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		428.456.000	8.321.754.471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.049.502.412)	(21.791.517.665)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(207.403.848)	(283.311.576)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.148.463	11.980.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115.452.644)	(5.534.352.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(907.754.441)	(7.307.426.770)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(212.158.246)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.719	45.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.719	(212.113.243)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(354.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(354.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(907.741.722)	(7.873.540.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.639.979.047	10.951.283.186
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.732.237.325	3.077.743.173



Ngô Huy Vinh
Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Thịnh là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4700145463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 01/03/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng sắt; Xây dựng nhà các loại; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻt bện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường bộ; Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Hiện tại hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm sụt giảm đáng kể, lỗ 1.595.034.470 đồng. Hoạt động kinh doanh chính chưa có hợp đồng mới, chỉ hoạt động dịch vụ kiểm định cầm chừng và vẫn đang thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư, tìm kiếm các lĩnh vực kinh doanh mới hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tìm kiếm các hoạt động kinh doanh mới và tái cơ cấu các khoản đầu tư tài chính. Do đó, Ban giám đốc Công ty cam kết Công ty vẫn động liên tục. Theo đó Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định đáp ứng hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	03 - 08

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	2.725.879.380	3.633.351.947
Tiền gửi ngân hàng	6.357.945	6.627.100
Cộng	<u>2.732.237.325</u>	<u>3.639.979.047</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Đầu tư Thương Mại Anh Hương	2.823.467.510	2.823.467.510
- Công ty CP XNK Lâm Nghiệp Yên Bái	12.127.500.000	12.127.500.000
- Công ty CP Xây dựng phát triển Đại Dương	9.475.015.728	9.475.015.728
- Ban QLDA Giao thông Bắc Kạn -Sở GTVT Bắc Kạn	7.040.304.201	7.040.304.201
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Phát	3.396.173.018	3.758.573.018
- Các khoản phải thu khách hàng khác	680.268.508	696.524.508
Cộng	<u>35.542.728.965</u>	<u>35.921.384.965</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Bình Thanh	1.539.642.200	1.539.642.200
- Công ty TNHH Phát triển KS Đông Dương	18.790.000.000	18.790.000.000
- Các khoản phải trả người bán khác	1.768.339.875	1.814.747.875
Cộng	<u>22.097.982.075</u>	<u>22.144.390.075</u>

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH Phát triển KS Đông Dương	18.790.000.000	18.790.000.000
---	----------------	----------------

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Đồng Mô	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

(*) Cho công ty CP Đầu tư Thương Mại Đồng Mô vay theo Hợp đồng vay số 01.08.13/HĐVV ký ngày 1/8/2013 và Phụ lục số 25.10.14/HĐVV ngày 25/10/2014. Thời hạn vay 5 năm tính từ ngày khoản vay giải ngân. Lãi suất cho vay là 9,6%/năm. Lãi suất được thanh toán 1 lần khi đáo hạn. Khoản cho vay đã đến hạn nhưng chưa thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23.403.150.000	-	22.203.150.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	13.200.000.000	-	12.000.000.000	-
- Tạm ứng (**)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Phải thu khác	3.150.000	-	3.150.000	-
b. Dài hạn	95.718.036.837	-	95.666.869.973	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Đồng Mô (*)	95.551.570.961	-	95.551.570.961	-
- Thu hồi phí xăng xe	693.120	-	693.120	-
- Ký quỹ, ký cược	165.772.756	-	114.605.892	-
Cộng	119.121.186.837	-	117.870.019.973	-

(*) Là khoản phải thu theo Hợp đồng liên kết kinh doanh số 01/LKKD/2011-DM-AT ngày 03/01/2011 về việc xây dựng và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng SPA Cây Bò đề tại Đảo Ké Xiết, Hồ Đồng Mô, xã Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây, Tp. Hà Nội do Công ty CP Đầu tư Thương mại Đồng Mô làm Chủ đầu tư, cụ thể: Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện dự án khoảng 440 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần An Thịnh góp từ 130-140 tỷ đồng; thời gian hợp tác là 22 năm kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng hoặc đến khi có thỏa thuận khác. Hình thức góp vốn: bằng tiền, tài sản, hàng tồn kho, nhân công và các tài sản khác không trái qui định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi ích hay thua lỗ dựa trên việc phân chia chi tiêu thu nhập trước thuế + Lãi vay+ Khấu hao (EBITDA) từ việc kinh doanh dịch vụ hàng năm của dự án.

Theo nghị quyết của Đại hội đồng thường niên năm 2020 số 01/2019/ATB/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2019 thông qua việc thu hồi lại khoản Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô để tái cơ cấu trúc lại khoản đầu tư.

(**) Các khoản tạm ứng với bên liên quan (xem thuyết minh VII.1)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	154.439.930	-	95.349.021	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4.713.467.869	-	4.713.467.869	-
Cộng	4.867.907.799	-	4.808.816.890	-

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.390.903	31.492.472
- Chi phí sửa chữa lớn ô tô	15.201.463	60.805.850
Cộng	56.592.366	92.298.322

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Số 11, tổ 8A, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.145.675.729	15.063.426.543	9.046.324.675	87.135.564	50.000.000	30.392.562.511
Số dư cuối kỳ	6.145.675.729	15.063.426.543	9.046.324.675	87.135.564	50.000.000	30.392.562.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.362.991.572	15.035.526.545	8.815.860.532	74.135.564	-	27.288.514.213
Khấu hao trong kỳ	142.785.437	11.450.000	51.065.657	4.500.000	-	209.801.094
Số dư cuối kỳ	3.505.777.009	15.046.976.545	8.866.926.189	78.635.564	-	27.498.315.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.782.684.157	27.899.998	230.464.143	13.000.000	50.000.000	3.104.048.298
Tại ngày cuối kỳ	2.639.898.720	16.449.998	179.398.486	8.500.000	50.000.000	2.894.247.204

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.961.569.401 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp tại ngày 30/06/2020 là: 2.869.297.206 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	10.338.380.593	10.338.380.593
Số dư cuối kỳ	10.338.380.593	10.338.380.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ (*)	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	10.338.380.593	10.338.380.593

(*) Mô đang giai đoạn hoàn thiện thủ tục để đi vào khai thác do đó chưa tiến hành trích khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Chi phí thăm dò khai thác mỏ	1.490.638.313	1.490.638.313
- Dự án trụ sở làm việc Công ty	3.380.301.197	3.374.998.167
Cộng	<u>4.870.939.510</u>	<u>4.865.636.480</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Số 11, tổ 8A, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
 30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Thương Mại Hà Chung	2.050.374.480	2.050.374.480	2.050.374.480	2.050.374.480
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bắc Kạn	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764
- Công TNHH Dịch vụ và Thương mại Hưng Bắc	-	-	753.790.504	753.790.504
- Công TNHH MTV Ngọc Tùng	901.633.590	901.633.590	901.633.590	901.633.590
- Các khoản phải trả người bán khác	1.826.498.602	1.826.498.602	1.999.953.995	1.999.953.995
Cộng	6.405.151.436	6.405.151.436	7.332.397.333	7.332.397.333

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	Thuế giá trị gia tăng	4.888.640.223	4.527.272	4.527.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.519.468	-	-	1.200.519.468
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	6.089.159.691	8.527.272	8.527.272	6.089.159.691

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH

Số 11, tổ 8A, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bắc Kạn (*)	26.951.290.121	26.951.290.121	-	-	26.951.290.121	26.951.290.121
	26.951.290.121	26.951.290.121	-	-	26.951.290.121	26.951.290.121
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bắc Kạn (*)	13.989.278.642	13.989.278.642	-	-	13.989.278.642	13.989.278.642
	13.989.278.642	13.989.278.642	-	-	13.989.278.642	13.989.278.642
Cộng	40.940.568.763	40.940.568.763	-	-	40.940.568.763	40.940.568.763

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn theo các hợp đồng tín dụng theo món và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 04/2016/789057/HĐTD ngày 30/12/2016 về sửa đổi lịch trả nợ gốc, lãi và số 01/2017/789057/HĐTD ngày 20/02/2017 về sửa đổi lãi suất các khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí các hợp đồng thi công công trình kỹ với khách hàng.

- Thời hạn cho vay: Từ 04 đến 11 tháng, đã gia hạn một số khoản đến 31/12/2020 và 31/12/2021.

- Lãi suất cho vay: Áp dụng cho thời điểm hiện tại là từ 9%/năm đến 10,5%/năm.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	15.667.954.272	14.076.495.892
Cộng	<u>15.667.954.272</u>	<u>14.076.495.892</u>
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả	9.743.246.905	9.071.372.942
Cộng	<u>9.743.246.905</u>	<u>9.071.372.942</u>

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	138.840.000.000	12.891.341.190	151.731.341.190
Lỗ trong năm trước	-	(4.092.955.339)	(4.092.955.339)
Số dư cuối năm	138.840.000.000	8.798.385.851	147.638.385.851
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	138.840.000.000	8.798.385.851	147.638.385.851
Lỗ trong kỳ	-	(1.595.034.470)	(1.595.034.470)
Số dư cuối kỳ	138.840.000.000	7.203.351.381	146.043.351.381

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.884.000	13.884.000
Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.884.000	13.884.000
Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	45.272.728	71.205.455
	Cộng	45.272.728	71.205.455
2.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	51.844.532	100.629.365
	Cộng	51.844.532	100.629.365
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.200.012.719	1.200.045.003
	Cộng	1.200.012.719	1.200.045.003
4.	Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Lãi tiền vay	2.263.332.343	1.932.508.727
	Chi phí tài chính khác	1.023	-
	Cộng	2.263.333.366	1.932.508.727
5.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.816.926	6.595.000
	Chi phí nhân viên quản lý	189.058.596	227.717.454
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.351.094	530.747.396
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.007.476	51.774.231
	Chi phí khác bằng tiền	71.457.927	43.118.981
	Cộng	518.692.019	859.953.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Tiền phạt, phí chậm trả	-	114.054.263
Chi phí khác	6.450.000	6.450.000
Cộng	6.450.000	120.504.263

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận trước thuế	(1.595.034.470)	(1.742.344.959)
Điều chỉnh tăng	6.450.000	215.911.406
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	6.450.000	215.911.406
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(1.588.584.470)	(1.526.433.553)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.595.034.470)	(1.742.344.959)
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.595.034.470)	(1.742.344.959)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	13.884.000	13.884.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(115)	(125)

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.816.926	6.595.000
Chi phí nhân công	235.903.128	328.346.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.801.094	530.747.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.007.476	51.774.231
Chi phí khác bằng tiền	71.457.927	43.118.981
Cộng	576.986.551	960.582.427

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Phát triển KS Đông Dương	Ông Lê Trung Hiếu - Giám đốc Công ty là em bà Lê Thị Thu Hiền Chủ tịch HĐQT
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lô Đình Ních	Chồng bà Lê Thị Thu Hiền - Chủ tịch HĐQT
- Ông Ngô Huy Vinh	Giám đốc

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Phát triển KS Đông Dương	Trả trước người bán	18.790.000.000	18.790.000.000
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Tạm ứng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Lô Đình Ních	Tạm ứng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Ngô Huy Vinh	Tạm ứng	4.000.000.000	4.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Thu nhập của Ban Giám đốc	54.000.000	54.000.000
Cộng	54.000.000	54.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong 6 tháng đầu năm Công ty chỉ dịch vụ kiểm định tại khu vực tỉnh Bắc Kạn. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.732.237.325	3.639.979.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.112.344.841	58.239.833.977
Phải thu về cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn	95.551.570.961	95.551.570.961
Cộng	182.396.153.127	182.431.383.985
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	40.940.568.763	40.940.568.763
Phải trả người bán và phải trả khác	6.421.429.890	7.344.553.044
Chi phí phải trả	25.411.201.177	23.147.868.834
Cộng	72.773.199.830	71.432.990.641

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	26.951.290.121	13.989.278.642	40.940.568.763
Phải trả người bán và phải trả khác	6.421.429.890	-	6.421.429.890
Chi phí phải trả	15.667.954.272	9.743.246.905	25.411.201.177
Cộng	49.040.674.283	23.732.525.547	72.773.199.830
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	26.951.290.121	13.989.278.642	40.940.568.763
Phải trả người bán và phải trả khác	7.344.553.044	-	7.344.553.044
Chi phí phải trả	14.076.495.892	9.071.372.942,00	23.147.868.834
Cộng	48.372.339.057	23.060.651.584	71.432.990.641
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.732.237.325	-	2.732.237.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.945.878.965	166.465.876	59.112.344.841
Phải thu về cho vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	95.551.570.961	95.551.570.961
Cộng	86.678.116.290	95.718.036.837	182.396.153.127
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.639.979.047	-	3.639.979.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.124.534.965	115.299.012	58.239.833.977
Phải thu về cho vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	95.551.570.961	95.551.570.961
Cộng	86.764.514.012	95.666.869.973	182.431.383.985

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2020.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Ngô Huy Vinh
Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập biểu